SAO Y; Ủy ban nhân dân thành phố Lai châu; 20/12/2021 11:05:18

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2665 /QĐ-UBND	*Thành phố Lai Châu, ngày 20 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1686/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu V/v Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 1027/TTr-TCKH ngày 20 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 như sau:

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2: Căn cứ chỉ tiêu Kế hoạch giao, các cơ quan, đơn vị thành phố, UBND các xã, phường có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- UBND Tỉnh (B/c);
- TT. Thành ủy, TT. HĐND thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- Trang thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Nghiệp

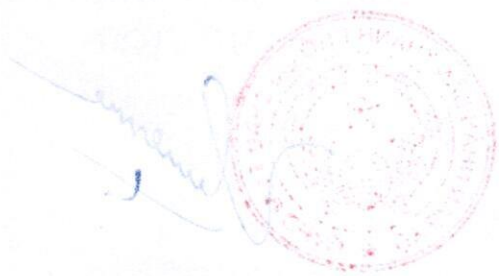

Biểu số 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số: 2665 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022	So sánh %		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện năm		Ước thực hiện năm 2021/Kế hoạch giao năm 2021	Kế hoạch giao năm 2022/Ước thực hiện năm 2021	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4=2/1%*	*5=3/2%*	*6*
I	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ**							
1	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	53	53	56	100	106	
2	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	190	190	186	100	98	
3	Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Tr.đ/ha /năm	95	98,5	102	104	103	
II	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI**							
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	11,9	11,4	11,1	105	102	
	Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%	10,7	10,7	10,2	100	105	
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	95	90	91	95	101	
5	Tỷ lệ các trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ I	%	76,7	76,7	80	100	104	
	Tỷ lệ các trường đạt chuẩn quốc gia mức độ II	%	40	40	53,3	100	133	
6	Số lao động được tạo việc làm mới/năm	Người	835	835	920	100	110	
	Số lao động được đào tạo nghề/năm	Người	400	400	350	100	88	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo, tập huấn so với tổng số LĐ có khả năng LĐ (lũy kế)	%	84,2	84,2	84,5	100	100	
7	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	96	96	96	100	100	
	Tỷ lệ bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	97,1	98,6	98,6	101	100	
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	98,1	98,1	98,1	100	100	
	Tỷ lệ các tuyến phố đạt tuyến phố văn minh	%	57,3	57,3	64,9	100	113	
	Tỷ lệ phường đạt chuẩn văn minh đô thị	%	40	40	40	100	100	
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%	50	50	50	100	100	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022	So sánh %		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện năm		Ước thực hiện năm 2021/Kế hoạch giao năm 2021	Kế hoạch giao năm 2022/Ước thực hiện năm 2021	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4=2/1%*	*5=3/2%*	*6*
III	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG**							
8	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	100	
	Trong đó: + Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	100	100	100	100	100	
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	85	85	85	100	100	
	Tỷ lệ chất thải đô thị được thu gom	%	100	100	100	100	100	
	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100	

Biểu số 2

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN VỀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN, XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Quyết định số: 2665 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó							Ước TH năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022/Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*13=3/2*	*14*
A	**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (GIÁ HIỆN HÀNH)**	**Tỷ đồng**	**412,9**	**416,8**	**420,1**								**101**	**101**	
	- Nông nghiệp	,,	380	384,7	387								101	101	
	Trong đó: + Trồng trọt	,,	239,2	247,5	251,5								103	102	
	+ Chăn nuôi	,,	125,6	123,4	121,5								98	98	
	+ Dịch vụ NN	,,	15	13,7	14								91	102	
	- Lâm nghiệp	,,	6,5	6,5	6,5								100	100	
	- Thủy sản	,,	26,6	25,7	26,6								96	104	
B	**NÔNG NGHIỆP**														
	- Tổng diện tích đất nông nghiệp canh tác	Ha	2.801	2.774,9	2.731,1	82,1	156,3	149,0	117,1	53,7	810,6	1.357,4	99	98	
	- Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất trồng trọt và nôi trồng thủy sản	Tr.đ/ ha/năm	95	98,5	102								104	103	
	- Giá trị sản xuất vùng chuyên canh tập trung	Tr.đ/ ha/năm	222	222	222								100	100	
	- Tổng diện tích gieo trồng	Ha	3.518	3.503	3.473	105,3	185,0	220,7	167,8	81,4	1.104,3	1.608,4	99,6	99	
	- Tổng diện tích sản xuất tăng vụ	Ha	717	728	741,8	22,5	28	71	50	27	293	250,3	102	102	
I	**Sản lượng lương thực**														

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó							Ước TH năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022/Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*13=3/2*	*14*
	- Tổng SLLT có hạt	Tấn	8.835	8.728	8.744	215,2	144,2	581	563,8	104,8	2.638	4.496,7	99	100	
	Trong đó: - Thóc	Tấn	2.930	2.727,4	2.793,1	36,3		239,7	217,7	19,6	837,9	1.441,9	93	102	
	- Riêng thóc ruộng	Tấn	2.930	2.727,4	2.793,1	36,3		239,7	217,7	19,6	837,9	1.441,9	93	102	
	Cơ cấu thóc ruộng trong TSLLT	%	33	31	32								94	102	
1	**Diện tích cây hàng năm**	**Ha**	**2.141**	**2.147,8**	**2.151,1**	**56,3**	**44,5**	**155,5**	**132,6**	**51**	**689**	**1.022,2**	**100**	**100**	
a	**Cây lương thực (Có hạt)**														
	Diện tích	**Ha**	**1.817**	**1.808**	**1.803**	**44,3**	**28**	**120**	**113,7**	**21**	**523**	**953,2**	**99,5**	**100**	
	Sản lượng	**Tấn**	**8.835**	**8.728**	**8.744**	**215,2**	**144,2**	**581**	**563,8**	**104,8**	**2.638**	**4.496,7**	**99**	**100**	
+	**Lúa mùa: Diện tích**	**Ha**	**541,5**	**517,8**	**523**	**7,4**		**47**	**41,7**	**4**	**147**	**275,7**	**96**	**101**	
	Năng suất	Tạ/ha	53	52	53	49		51	52,2	49,0	55,3	52,3	98	102	
	Sản Lượng	Tấn	2.870	2.695,9	2.768,1	36,3		239,7	217,7	19,6	812,9	1.441,9	94	103	
+	**Lúa chiêm xuân: Diện tích**	**Ha**	**12**	**6,3**	**5**						**5**		**53**	**79**	
	Năng suất	Tạ/ha	50	50	50						50		100	100	
	Sản Lượng	Tấn	60	31,5	25						25		53	79	
	Trong đó: Diện tích lúa hàng hóa tập trung	**Ha**	**342**	**342**	**342**			**30**	**35**		**135**	**142**	**100**	**100**	
	Năng suất	Tạ/ha	50,7	50,7	50,7			47	48		51,5	51,5	100	100	
	Sản Lượng	Tấn	1.735,6	1.735,6	1.735,6			141	168		695,3	731,3	100	100	
+	**Cây ngô: Diện tích**	**Ha**	**1.263,4**	**1.284,1**	**1.275**	**36,9**	**28**	**73**	**72**	**17**	**371**	**677,5**	**102**	**99**	
	+ Vụ xuân sớm, xuân hè	Ha	750,4	756,1	738,9	24,4	14	30	37	8	158	467,5	101	98	
	+ Vụ thu đông	Ha	363	373,0	376,5	9,5	14	25	25	8	125	170	103	101	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó							Ước TH năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022/Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*13=3/2*	*14*
	+ Vụ đông	Ha	150	155	160	3		18	10	1	88	40	103	103	
	Năng suất	**Tạ/ha**	**46,7**	**46,7**	**46,7**	**48,5**	**51,5**	**46,8**	**48,1**	**50,1**	**48,5**	**45,1**	**100**	**100**	
	+ Vụ xuân sớm, xuân hè	Tạ/ha	48,4	48,4	48,4	51	55	53	53	55	54	45,4	100	100	
	+ Vụ thu đông	Tạ/ha	47,2	47,1	47,1	46	48	47	46	47	49	45,9	100	100	
	+ Vụ đông	Tạ/ha	37,5	37,5	37,5	36		36	35	36	38	38	100	100	
	Sản Lượng	**Tấn**	**5.904,5**	**6.000,3**	**5.950,6**	**178,9**	**144,2**	**341,3**	**346,1**	**85,2**	**1.800,1**	**3.054,8**	**102**	**99**	
	+ Vụ xuân sớm, xuân hè	Tấn	3.629,8	3.660,6	3.576,2	124,4	77	159	196,1	44	853,2	2.122,5	101	98	
	+ Vụ thu đông	Tấn	1.712,2	1.758,1	1.773,8	43,7	67,2	117,5	115	37,6	612,5	780,3	103	101	
	+ Vụ đông	Tấn	562,6	581,6	600,6	10,8		64,8	35	3,6	334,4	152,0	103	103	
b	**Cây mầu**														
	Diện tích	Ha	261	263	269	12	16,5	35	17,5	30	94	64,3	101	102	
	Sản lượng	Tấn	2.359	2.448	2.542	95,5	148,5	367,5	157,5	297,6	898,8	577	104	104	
+	**Cây rau mầu khác**	**Ha**	**210**	**212**	**218,3**	**11**	**16,5**	**30**	**17,5**	**27**	**64**	**52,3**	101	103	
	- Diện tích rau chính	Ha	44	44	44	1	2,5	5	2,5	9	12	12	100	100	
	- Diện tích rau tăng vụ	Ha	166	168	174,3	10	14	25	15	18	52	40,3	101	104	
	- Năng suất	Tạ/ha	94	97,3	98,8	80	90	110	90	102	105	93	104	102	
	- Sản lượng	Tấn	1.974,4	2.063,5	2.158	88	148,5	330	157,5	275,4	672	486,4	105	105	
+	**Cây khoai lang: Diện tích**	**Ha**	**51**	**51**	**51**	**1**		**5**		**3**	**30**	**12**	**100**	**100**	
	Trong đó diện tích tăng vụ	Ha	26	26	26			3			23		100	100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó							Ước TH năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022/Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*13=3/2*	*14*
	Năng suất	Tạ/ha	148	147,9	147,9	75		75		74	75,6	75,5	100	100	
	Sản Lượng	Tấn	385	384,6	384,6	7,5		37,5		22,2	226,8	90,6	100	100	
c	**Cây hoa**	**ha**	**63**	**76,7**	**78,7**			**0,5**	**1,4**		**72**	**4,8**	**122**	**103**	
2	**Cây công nghiệp**	**Ha**	**1.377,3**	**1.355,4**	**1.321,8**	**49,0**	**140,5**	**65,2**	**35,2**	**30,4**	**415,3**	**586,2**	**98**	**98**	
a	**Cây công nghiệp ngắn ngày**	**Ha**	**169,5**	**148,5**	**109,5**	**2**		**1**			**29**	**77,5**	**88**	**74**	
-	**Cây lạc: Diện tích**	**Ha**	**90**	**81**	**66**	**1**					**10**	**55**	**90**	**81**	
	Năng suất	Tạ/ha	11	11	11	10					10,1	11,2	101	100	
	Sản lượng	Tấn	98,6	89,5	72,7	1					10,1	61,6	91	81	
-	**Cây Đậu tương: Diện tích**	**Ha**	**65**	**53**	**29**	**1**					**8**	**20**	**82**	**55**	
	Năng suất	Tạ/ha	9,5	9,4	9,5	8,6					10	9,3	99	101	
	Sản lượng	Tấn	61,8	49,8	27	0,9					8	18,6	81	55	
-	**Mía: Diện tích**	**Ha**	**14,5**	**14,5**	**14,5**			**1**			**11**	**2,5**	**100**	**100**	
	Năng suất	Tạ/ha	700	700	700			700			700	700	100	100	
	Sản lượng	Tấn	1.015	1.015	1.015			70			770	175	100	100	
b	**Cây công nghiệp lâu năm**	**Ha**	**1.208**	**1.206,9**	**1.212,3**	**47,0**	**140,5**	**64,2**	**35,2**	**30,4**	**386,3**	**508,7**	**100**	**100**	
-	Cây ăn quả	Ha	159	160,4	160,4	1,5	10,5	10,3	11,4	4,8	77,4	44,5	101	100	
	Sản lượng	Tấn	1.210	1.210	1.215	12	55	32	34	16	800	266	100	100	
-	**Tổng diện tích chè**	**Ha**	**960**	**957,6**	**963**	**45,5**	**130**	**43,2**	**10,8**	**20,8**	**287,4**	**425,3**	**99,8**	**101**	
	Trong đó: + Diện tích trồng mới	Ha	-	-	10							10			
	- Diện tích chè kinh doanh	**Ha**	**903**	**900,9**	**940**	**45,5**	**130**	**43,2**	**10,8**	**20,8**	**287,4**	**402,3**	**99,7**	**104**	
	- Diện tích chè trong giai đoạn kiến thiết cơ bản	Ha	57	56,7	23							23	100	41	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó							Ước TH năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022/Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*13=3/2*	*14*
	Năng suất	Tạ/ha	116	118	115	212	145	151	178,5	163,1	116,9	87	102	97	
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	10.447	10.672	10.840	955,5	1.885	652,2	192,8	339,2	3.359,7	3.455,4	102	102	
-	**Diện tích cây mắc ca**	**ha**	**280**	**280,4**	**280,4**		**4**	**30,8**	**17,8**	**8,6**	**108**	**111,2**	**100**	**100**	
	+ Diện tích trồng thuần	ha	88,9	88,9	88,9		-	10,7	13	4,8	21,5	38,9	100	100	
	+ Diện tích trồng xen chè	ha	191,5	191,5	192		4	20,1	4,8	3,8	86,5	72,3	100	100	
-	Diện tích Cây Thảo quả	Ha	32,9	32,9	33							33	100	100	
	Trong đó: DT hiện có (đã cho thu hoạch)	Ha	32,9	32,9	33							33	100	100	
	- Sản lượng	Tấn	16	16	16							16	100	100	
II	**Chăn nuôi**														
1	**Tổng đàn gia súc (tính có mặt)**	**Con**	**18.142**	**18.153**	**18.516**	**791**	**1.338**	**4.219**	**1.189**	**1.293**	**4.307**	**5.379**	**100**	**102**	
	Đàn trâu	Con	2.100	1.593	1.392	57	35	70	70	18	155	987	76	87	
	Đàn bò	Con	740	729	628	7	161	40	3	85	36	296	99	86	
	Đàn ngựa	Con	462	511	433	2	37		50		144	200	111	85	
	Đàn lợn	Con	14.400	14.587	15.200	725	1.105	4.109	1.023	1.150	3.612	3.476	101	104	
	Đàn dê	Con	440	733	863				43	40	360	420	167	118	
-	**Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc (tính theo tổng đàn có mặt)**	**%**	**11,3**												
2	**Tổng đàn gia cầm**														
	Đàn gia cầm	con	106.350	106.350	107.413	6.375	10.526	11.896	8.201	14.913	32.035	23.467	100	101	
	Đàn ong	Đàn	870	898	898	555		60		230	25	28	103	100	
3	**Thịt hơi các loại**	**Tấn**	**2.369**	**2.373,4**	**2.381,8**	**116,1**	**204,8**	**589,0**	**156,8**	**181,4**	**537,1**	**596,6**	**100**	**100**	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó							Ước TH năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022/Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*13=3/2*	*14*
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	2.016	2.038	2.060	101,1	145,9	558,2	136	160,2	476,5	482,4	101	101	
C	**THUỶ SẢN**														
	DT nuôi trồng TS	**Ha**	**119,8**	**118,7**	**118,7**	**1**	**3,7**	**25,9**	**2,5**	**1,6**	**77,4**	**6,6**	**99**	**100**	
	Trong đó: + Diện tích ao	Ha	119,8	118,7	118,7	1	3,7	25,9	2,5	1,6	77,4	6,6	99	100	
	+ Năng suất	Tạ/ha	40,4	40	40,8	40	54,6	40,9	40,8	40,9	41	29,7	99	102	
	+ Sản lượng	Tấn	484	475,4	484	4	20,2	106	10	6,7	317,4	19,6	98	102	
D	**LÂM NGHIỆP**														
1	**Tỷ lệ che phủ rừng**	**%**	**27,3**	**27,3**	**27,4**	**16,2**	**8,1**	**2,4**	**11,4**	**20,2**	**8,4**	**41,8**	**100**	**100**	
2	**Diện tích đất lâm nghiệp**	**Ha**	**2.957**	**3.061,9**	**3.071,9**	**52,4**	**29,9**	**15,2**	**32,0**	**92,7**	**327,2**	**2.522,6**	**104**	**100**	
	Trong đó: - Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	2.484,2	2.607,2	2.617,2	31,1	17,7	8,3	28,4	69,0	203,4	2.259,2	105	100	
	+ Rừng tự nhiên	Ha	2.309,2	2.426,1	2.436,1	9	4,7		27,8	46,4	110	2.238,3	105	100	
	+ Rừng trồng đã thành rừng	Ha	175	181,1	181,07	22,1	13	8,3	0,6	22,6	93,4	21	103	100	
	- Rừng trồng chưa thành rừng	Ha	111,5	105,87	105,87	3,1	3,7	2,1		4,5	34,2	58,3	95	100	
	- Đất không có rừng	Ha	361,4	348,87	348,87	18,2	8,5	4,8	3,6	19,1	89,6	205,1	97	100	
3	**- Rừng cảnh quan đô thị (rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng)**	**Ha**	**37,64**	**37,64**	**37,64**	**1,7**	**29,2**	**3**			**2,2**	**1,5**	**100**	**100**	
4	**Khoanh nuôi bảo vệ tái sinh rừng**	**Ha**	**2.522**	**2.641**	**2.641**								**105**	**100**	
	+ Khoán bảo vệ rừng	Ha	2.474	2.566	2.566								104	100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó							Ước TH năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022/Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*13=3/2*	*14*
	+ Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	48	75	75								156	100	
E	**PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**														
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100								100	100	
	- Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100								100	100	
	- Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM	xã	2	2	2								100	100	
	+ Số xã đạt 19 tiêu chí (lũy kế)	xã	2	2	2								100	100	
	+ Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	19	19	19								100	100	

Biểu số 2b

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 2665 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Kế hoạch giao năm 2022								Ghi chú
			Tổng cộng	Trong đó:							
				Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14
I	**HỖ TRỢ SẢN XUẤT THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2021/NQ-HĐND TỈNH**										
1	**Hỗ trợ phát triển chè**										
	- Hỗ trợ phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao	ha	10							10	
2	**Hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi**	**m2**	**2.800**						**1.552**	**1.248**	
3	**Hỗ trợ làm hầm Biogas và đệm lót sinh học**										
	- Hỗ trợ làm hầm Biogas	m3	360						175	185	
4	**Hỗ trợ trồng cỏ và các loại cây thức ăn**	**ha**	**4**						**1**	**3**	
5	**Hỗ trợ phát triển nuôi Ong**	**Thùng**	**200**						**200**		
6	**Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP**										
	- Sản phẩm OCOP	SP	8	1	2		1	3		1	

Biểu số 3

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 2665 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng cộng	Trong đó							Ước TH năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022/Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*12=3/2*	*13*
I	**Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá hiện hành)**	**Tỷ đồng**	**584**	**538**	**547**								**92**	**102**	
1	**Phân theo thành phần kinh tế**	**Tỷ đồng**	**584**	**538**	**547**								**92**	**102**	
	+ Quốc doanh Trung ương														
	+ Quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	73	71,4	69,9								97	98	
	+ Khu vực ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	511	467	477								91	102	
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài														
2	**Phân theo ngành công nghiệp**	**Tỷ đồng**	**584**	**538**	**547**								**92**	**102**	
	- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	14	6,08	9,0								44	147	
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	351	330	337								94	102	
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tỷ đồng													
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	30	31,73	18,9								107	60	
	- CN khác	Tỷ đồng	190	170	182								89	107	
II	**Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu**														
-	Sản xuất gạch thủ công	1000 v	9.445	8.290	7.545		3.000	250	2.000	650	1.600	45	88	91	
-	Đá xây dựng	1000 m3	77	32	49,8							49,8	42	156	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng cộng	Trong đó							Ước TH năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022/Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*12=3/2*	*13*
-	Sản xuất đồ gỗ	m3	994	1.000	1.016	230	225	105	96	170	125	65	101	102	
-	Gia công hàng may mặc	1000 Bộ	30	29	30	9	9	2	4	3	3	2	96	105	
-	Chăn đệm địa phương	Chiếc	790	790									100	-	
-	Sản xuất đồ sắt	m2	13.419	12.850	13.360	3.600	3.200	2.900	960	1.800	900		96	104	
-	Sản xuất khung nhôm kính	m2	13.671	12.830	12.935	3.700	3.000	2.500	985	1.900	850		94	101	
-	Sản xuất gạch Block	m2	12.500	11.500	13.200					6.000		7.200	92	115	
-	Cột điện bê tông	Cột	13.580	13.500	13.000							13.000	99	96	
-	Ống cống bê tông	Cái	7.242	5.000	5.000							5.000	69	100	
-	Chế biến chè khô	Tấn	2.848	2.821	2.996	7	2.314		50	65		560	99	106	
-	Sản xuất xi măng	Tấn	13.000	8.500	5.000						5.000		65	59	
-	Sản xuất bánh, bún phở	Tấn	635	647	656	237			35	172	212		102	101	
-	Sản xuất rượu địa phương	1000 L	341	348	354	52	47	60	27	28	42	98	102	102	
-	Nước máy sinh hoạt	1000 m3	4.508	4.807	2.870				70	300	2.500		107	60	
-	Sản xuất tấm lợp (tôn ép xốp)	m2	62.400	56.250	60.000	10.000	50.000						90	107	

Biểu số 4

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - DU LỊCH

(Kèm theo Quyết định số: 2665 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm		Ước TH năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022/Ước thực hiện năm 2021	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4=2/1*	*5=3/2*	*6*
1	**Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)**	**Tỷ đồng**	**3.595**	**3.285**	**3.453**	**91**	**105**	
	- Phân theo ngành kinh tế	Tỷ đồng	3.595	3.285	3.453	91	105	
	+ Thương nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	3.398,2	3.120	3.280	92	105	
	+ Dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	196,4	165	173	84	105	
	- Các mặt hàng chủ yếu							
	+ Xăng dầu	Tấn	15.012	15.102	17.298	101	115	
	Trong đó: Dầu hoả	Tấn	3,72	3,73	4,29	100	115	
	+ Muối I ốt	Tấn	10,21	10,23	11,76	100	115	
	+ Giống Nông nghiệp	Tấn	189,39	189	218,24	100	115	
	+ Thuốc chữa bệnh, vật tư y tế	Triệu đồng	19,89	19,93	22,92	100	115	
	+ Giấy vở	Tấn	131	131	150,9	100	115	
2	**Khách sạn - nhà hàng - dịch vụ du lịch**							
2.1	**Mạng lưới**							
	- Số Khách sạn	cái	23	21	24	91	114	
	Trong đó: KS 3 sao trở lên	cái	2	1	2	50	200	
	- Số phòng khách sạn	Phòng	740	730	752	99	103	
	Công suất sử dụng phòng	%	67	50	55	75	110	
	- Nhà hàng	cái	52	46	54	88	117	
2.2	**Tổng lượt khách du lịch**	**lượt người**	**139.460**	**70.250**	**101.000**	**50**	**144**	
	Trong đó:							
	- Khách quốc tế	lượt người	9.760	250	1.000	3	400	
	+ Trong đó số khách có lưu trú	lượt người	5.200	250	1.000	5	400	
	+ Ngày lưu trú/ khách quốc tế	ngày	1,9	1,9	1,9	100	100	
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách quốc tế	Triệu đồng	2	2	2	100	100	
	Trong đó: Mức chi tiêu/ khách không lưu trú	Triệu đồng	1		1			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm		Ước TH năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022/Ước thực hiện năm 2021	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4=2/1*	*5=3/2*	*6*
	- Khách nội địa	lượt người	129.700	70.000	100.000	54	143	
	+ Trong đó số khách có lưu trú	lượt người	67.000	33.000	50.000	49	152	
	+ Ngày lưu trú/ khách nội địa	ngày	2,1	2,1	2,1	100	100	
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách nội địa	Triệu đồng	1	1	1	100	100	
	Trong đó: Mức chi tiêu/ khách không lưu trú	Triệu đồng	0,5	0,5	0,5	100	100	
2.3	**Doanh thu từ ngành du lịch**	**Tỷ đồng**	**196,4**	**88,75**	**133,8**	**45**	**151**	
	+ Khách quốc tế	Tỷ đồng	24,32	0,95	3,8	4	400	
	+ Khách nội địa	Tỷ đồng	172,05	87,80	130	51	148	

Biểu số 5

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VẬN TẢI

(Kèm theo Quyết định số: 2665 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm		Ước TH năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022/Ước thực hiện năm 2021	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4=2/1*	*5=3/2*	*6*
1	**Vận tải hàng hoá**							
1.1	K. lượng hàng hoá vận chuyển	1000 tấn	229	148,9	171,8	65	115	
	Trong đó:							
	- Quốc doanh	1000 tấn						
	- Ngoài quốc doanh	1000 tấn	229	148,9	171,8	65	115	
1.2	K. lượng hàng hoá luân chuyển	1000 T.km	8.359	5.507	6.527	66	119	
	Trong đó:							
	- Quốc doanh	1000 T.km						
	- Ngoài quốc doanh	1000 T.km	8.359	5.507	6.527	66	119	
2	**Vận tải hành khách**							
2.1	K. lượng hành khách vận chuyển	1000 hk	506	278	380	55	136	
	Trong đó:							
	- Quốc doanh	1000 hk						
	- Ngoài quốc doanh	1000 hk	506	278	380	55	136	
2.2	K. lượng hành khách luân chuyển	1000 hk.km	40.480	22.264	31.499	55	141	
	Trong đó:							
	- Quốc doanh	1000 hk.km						
	- Ngoài quốc doanh	1000 hk.km	40.480	22.264	31.499	55	141	

Biểu số 6

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ - HỢP TÁC XÃ

(Kèm theo Quyết định số: 2665 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm		Ước TH năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022/Ước thực hiện năm 2021	
A	B	C	1	2	3	4=2/1	5=3/2	6
	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ							
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	47	51	44	109	86	
	Trong đó: thành lập mới	HTX	5	1	3	20	300	
2	Số HTX giải thể	HTX	5					
3	Tổng số Liên hiệp hợp tác xã	LHHTX						
	Trong đó: thành lập mới	LHHTX						
4	Tổng số xã viên hợp tác xã	người	329	357	392	109	110	
	Trong đó: Xã viên mới	người	35	7	35	20	500	

Biểu số 7

CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

(Kèm theo Quyết định số: 0665 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng cộng	Trong đó							Ước TH năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022/Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*12=3/2*	*13*
1	**Đơn vị hành chính**														
	- Số đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn)	Đơn vị	7	7	7								100	100	
2	**Giảm nghèo**														
	- Tổng số hộ dân trên địa bàn	Hộ	12.786	12.614	12.724	2.135	3.937	2.178	752	1.446	1.280	996	99	101	
	- Tổng số hộ nghèo toàn Thành phố	Hộ	161	256	252	20	7	7	9	8	33	168	159	98	
	+ Số hộ thoát nghèo trong năm	Hộ	8	15	4	1					1	2	188	27	
	- Tỷ lệ hộ nghèo (tính đến hết năm kế hoạch)	%	1,26	2,03	1,98	0,9	0,18	0,32	1,2	0,6	2,6	16,9	62	102	
	+ Số hộ nghèo là người dân tộc thiểu số	Hộ	157	135	229	16	3	5	8	4	25	168	86	170	
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là người dân tộc thiểu số	%	1,23	1,07	1,80	80	42,9	71,4	88,9	50,0	75,8	100	87	168	
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	0,09	(0,71)	0,05	0,06	0,001	0,004	0,005	0,01	0,09	0,34	-788	(7)	
	- Số hộ cận nghèo hết năm KH	Hộ	75	89	77	2	5	3	7	4	21	35	119	87	
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo hết năm KH	%	0,59	0,71	0,61	0,09	0,13	0,14	1	0,3	2	4	120	86	
	- Giảm số hộ cận nghèo trong năm	Hộ	9	(2)	-								-22		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng cộng	Trong đó							Ước TH năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022/Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*12=3/2*	*13*
3	**Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu**														
	- Tổng số xã, phường	xã, phường	7	7	7	1	1	1	1	1	1	1	100	100	
	- Tổng số xã toàn thành phố	xã	2	2	2						1	1	100	100	
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã	xã	2	2	2						1	1	100	100	
	Trong đó: Số xã, phường có đường ô tô đi được quanh năm	xã, phường	7	7	7	1	1	1	1	1	1	1	100	100	
	- Tỷ lệ bản có đường xe máy đi lại thuận lợi	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	- Số hộ sử dụng điện (tính theo hợp đồng mua bán điện)	hộ	14.566	15.019	15.550								103	104	
	+ Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	- Số xã có chợ xã, liên xã	xã	6	6	6	1	1	1	1		1	1	100	100	
	- Số xã có trạm y tế	xã	7	7	7	1	1	1	1	1	1	1	100	100	
	- Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
4	**Bảo hiểm**														
	- Tổng số người tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn thành phố	Người	27.200	39.498	39.700								145	101	
	Trong đó: + Tổng số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	10.195	10.190	10.341								100	101	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng cộng	Trong đó							Ước TH năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022/Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*12=3/2*	*13*
	- Tỷ lệ số người tham gia BHXH, BHYT bắt buộc so với dân số	%	22,2	22,2	22,2								100	100	
	+ Tổng số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn thành phố	Người	3.960	8.123	8.300								205	102	
5	**Lao động**														
	- Tổng số người trong độ tuổi lao động	Người	30.050	30.050	30.062	4.752	8.862	4.751	2.041	3.302	3.322	3.032	100	100	
	Tỷ lệ so với dân số	%	65,4	65,5	64,4	62	65	62	64	65	65	67	100	98	
	Trong đó: + Số người trong độ tuổi có khả năng lao động		29.908	29.908	29.911	4.724	8.837	4.740	2.029	3.282	3.291	3.008	100	100	
	+ Số lao động không có khả năng LĐ	Người	142	142	147	28	25	11	11	19	30	23	100	104	
	- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	31.235	31.235	31.345	4.970	9.046	5.286	2.142	3.346	3.441	3.114	100	100	
	Tỷ lệ so với dân số	%	68,01	68,08	67,17	65	66	69	67	66	68	69	100	99	
	Trong đó: + Lao động thành thị	Người	24.840	24.840	24.946	4.490	8.600	4.865	1.720	2.765	1.691	815	100	100	
	+ Lao động nông thôn	Người	6.395	6.395	6.399	480	446	421	422	581	1.750	2.299	100	100	
	- Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	29.370	29.370	29.467	4.766	8.564	4.872	1.926	3.109	3.165	3.065	100	100	
	- Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	+ Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%	20,1	20,1	19,9	3	3	7	9	3	52	64	100	99	
	+ Công nghiệp và xây dựng	%	27,4	27,4	27,1	36	36	29	32	28	18	12	100	99	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng cộng	Trong đó							Ước TH năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022/Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*12=3/2*	*13*
	+ Dịch vụ	%	52,4	52,4	53	61	61	65	59	69	31	25	100	101	
	- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	79,9	79,9	80,1	97	97	94	91	97	48	37	100	100	
6	**Đào tạo nghề**														
	- Số lao động được đào tạo trong năm	Người	415	415	350	50	30	30	30	30	80	100	100	84	
	Trong đó: + Lao động nữ	Người	293	326	282	50	25	27	30	25	65	60	111	87	
	+ Lao động được đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)	Người	400	400	350	50	30	30	30	30	80	100	100	88	
	- Tổng số lao động đã qua đào tạo, tập huấn	Người	25.194	25.194	25.275	4.331	7.634	3.860	1.962	2.487	2.781	2.220	100	100	
	- Tỷ lệ LĐ qua đào đào tạo (lũy kế) so với tổng số lao động có khả năng LĐ	%	84,2	84,2	84,5	91	86	81	96	75	84	73	100	100	
7	**Việc Làm**														
	- Số lao động được tạo việc làm mới trong năm	Người	835	835	920	145	135	125	118	116	133	148	100	110	
	Trong đó: Lao động nữ	Người	343	343	450	65	80	78	60	57	47	63	100	131	
	- Số lao động chưa có việc làm ổn định	Người	310	310	295	58	48	63	47	38	14	27	100	95	
	- Số hộ được vay vốn tạo việc làm	Hộ	227	604	581	70	85	85	77	88	86	90	266	96	
	Trong đó: + Hộ nghèo	Hộ	34	25	33	5	4	-	1	2	11	10	74	132	
	+ Hộ do nữ làm chủ hộ	Hộ	61	61	61	6	3	14	1	17	12	8	100	100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng cộng	Trong đó							Ước TH năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022/Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*12=3/2*	*13*
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	1,31	1,31	1,28	1	1	2	1	1	1	2	100	97	
	Trong đó: Tỷ lệ thất nghiệp nữ khu vực thành thị	%	0,92	0,92	0,91	1	1	1	1	1	1	1	100	99	
	- Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động của lực lượng lao động ở Nông thôn	%	83,86	83,86	83,86	85	84	82	85	83	85	83	100	100	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động nữ ở khu vực nông thôn	%	83,14	83,14	83,14	83	83	84	80	82	85	85	100	100	
	- Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	30	-	15	2	2	2	1	1	2	5	0		
	+ Trong đó: Số lao động xuất khẩu trong năm	Người	8	-	4	1	1				1	1	0		
8	**Trật tự an toàn xã hội**														
	- Số người được cai nghiện ma túy	Người	12	4	10	1	2	1	1	1	3	1	33	250	
	Trong đó: + Cai tại Trung tâm điều trị cai nghiện bắt buộc tỉnh Lai Châu	Người	10	-	8	1	1	1	1	1	2	1	0		
	+ Hỗ trợ cai nghiện tự nguyện tại Trung tâm điều trị Cai nghiện bắt buộc tỉnh (không thu phí)	Người	4	4	6	1	1	1	1		2		100	150	
	- Cai nghiện bằng thuốc thay thế (methadone)	Lượt Người	240	240	240	34	55	27	15	24	58	27	100	100	
9	**Trẻ em**														
	- Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em (lũy kế)	xã	7	7	7	1	1	1	1	1	1	1	100	100	
	- Tỷ lệ xã, phường phù hợp với trẻ em	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng cộng	Trong đó							Ước TH năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022/Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*12=3/2*	*13*
	- Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	- Khám sàng lọc khuyết tật chi	cháu			2			2							
	+ Phẫu thuật chi	cháu			2			2							
	+ Phẫu thuật ánh mắt trẻ thơ	cháu	1	-	1							1	0		

Biểu số 8

CHỈ TIÊU VỀ ĐẤT ĐAI, TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số: 2665 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm		Ước TH năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022/Ước thực hiện năm 2021	
A	B	C	1	2	3	4=2/1	5=3/2	6
1	Tỷ lệ chất thải đô thị được thu gom xử lý	%	100	100	100	100	100	
	Trong đó: Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn MT	%	100	100	100	100	100	
2	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ được xử lý	cơ sở	100	100	100	100	100	
3	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	100	100	100	100	
4	Tổng số hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh	Hộ	12.786	12.614	12.724	99	101	
	Tỷ lệ dân cư sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	100	
5	Tổng số hộ dân được sử dụng nước sạch	Hộ	12.550	12.550	12.550	100	100	
	Tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch	%	98,2	99,5	98,6	101	99	
	Trong đó:							
	+ Khu vực thành thị	%	100	100	100	100	100	
	+ Khu vực nông thôn	%	85	85	85	100	100	
6	Tổng số giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho hộ gia đình và tổ chức							
	Trong đó: Tổng số giấy CNQSDĐ được cấp trong năm	Giấy	100	164	100	164	61	
	+ Hộ gia đình	Giấy	100	164	100	164	61	
	Trong đó: . Cấp mới	Giấy	100	164	100	164	61	
	. Cấp đổi	Giấy						
	+ Phối hợp cấp cho tổ chức	Giấy						
7	Tỷ lệ tổng diện tích đất đã được cấp NQSDĐ/ tổng diện tích đất cần cấp GCNQSDĐ	%	95,42	95,64	96	100	100	
	Trong đó: + Hộ gia đình	%	95,42	95,64	96	100	100	
	+ Tổ chức	%						

Biểu số 9

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH & TRẺ EM

(Kèm theo Quyết định số: 2665 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số thực hiện năm	Tổng cộng	Trong đó:							Ước thực hiện năm 2021/ Kế hoạch giao 2021	Kế hoạch năm 2022/ Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*12=3/2*	*13*
1	**Tổng số hộ**	**Hộ**	**12.786**	**12.614**	**12.724**	**2.135**	**3.937**	**2.178**	**752**	**1.446**	**1.280**	**996**	**99**	**101**	
2	**Dân số**	**Người**	**45.926**	**45.881**	**46.662**	**7.622**	**13.628**	**7.612**	**3.175**	**5.046**	**5.073**	**4.506**	**100**	**102**	
	- Dân số trung bình	Người	45.474	45.502	46.272	7.530	13.548	7.517	3.152	5.012	5.043	4.470	100,1	102	
	+ Dân số thành thị	Người	36.221	36.434	37.083	7.622	13.628	7.612	3.175	5.046			101	102	
	+ Dân số nông thôn	Người	9.705	9.447	9.579						5.073	4.506	97	101	
	- Dân tộc thiểu số	Người	14.105	13.941	14.019								99	101	
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	2,01	1,57	1,69	1,37	1,27	1,31	1,48	1,20	1,47	1,62	78	108	
	- Số trẻ sinh ra	Trẻ	718	658	656	116	190	100	35	70	70	75	91,6	99,7	
	- Tỷ suất sinh thô	‰	15,8	14,46	14,18	1,54	1,40	1,33	1,11	4,0	1,39	1,68	92	102	
	- Tỷ suất chết thô	‰	3,94	3,1	3,1	2,5	2,5	3,1	2,0	2,8	2,7	5,6	79	100	
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	11,8	11,4	11,1	12	12	11	9	11	10	12	104	102	
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,28	1,61	0,3	0,13	0,21	0,13	0,08	0,16	0,14	0,29	575	18	
3	**Kế hoạch hoá gia đình**														
	- Tỷ lệ nữ từ 15-49 tuổi so với dân số	%	28	28,4	28,4								101	100	
	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	71	71	71	72	72	72	70	72	69	70	100	100	
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	5,24	5,4	5,3	4	2	5	16	5	7	9	103	98	
	- Số CB làm công tác Dân số - GĐ&TE	Người	9	8	8	-	-	-	-	-	-	-	89	100	
	T.đó: + Số CB chuyên trách Thành phố	Người	5	5	5	-	-	-	-	-	-	-	100	100	
	+ Cán bộ chuyên trách tại xã, phường	Người	4	3	3	-	1	-	1	-	-	1	75	100	
	+ Số cộng tác viên dân số bản, TDP	Người	32	30	30	1	1	1	5	-	9	13	93,75	100	

Biểu số 10

CÁC CHỈ TIÊU NGÀNH Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số: 2665 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng cộng	Trong đó:							Ước thực hiện 2021/Kế hoạch 2021	Kế hoạch năm 2022/ Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*12=3/2*	*13*
I	**Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế, BVSK**														
1	Tổng số giường bệnh	Giường	68	30	30								44	100	
	- Giường bệnh tuyến Thành phố	"	40	30	30								75	100	
	+ Giường PKĐKKV, TTYTTP	"	40	30	30								75	100	
2	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	8,7	6,5	6,4								75,1	98	
3	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn	Trạm	7	7	7	1	1	1	1	1	1	1	100	100	
4	Số trạm y tế xã có nữ hộ sinh	trạm	7	7	7	1	1	1	1	1	1	1	100	100	
5	Cơ sở y tế tư nhân	Cơ sở	29	28	28								97	100	
6	Trung tâm y tế thành phố	TT	1	1	1								100	100	
7	Số xã, phường có trạm y tế đạt tiêu chí chuẩn quốc gia	xã, phường	7	7	7	1	1	1	1	1	1	1	100	100	
	- Tỷ lệ số xã, phường có trạm y tế đạt tiêu chí quốc gia	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
8	Khoa chăm sóc SKSS	Khoa	1	1	1								100	100	
II	**Mục tiêu chỉ tiêu hoạt động:**														
1	Tỷ suất chết TE dưới 1 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	%o	6,3	6,25	6,2								99	99	
2	Tỷ suất chết TE dưới 5 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	%o	7,6	7,6	7,6								100	100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng cộng	Trong đó:							Ước thực hiện 2021/Kế hoạch 2021	Kế hoạch năm 2022/ Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*12=3/2*	*13*
3	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng theo tuổi)	%	10,7	10,7	10,2	9,5	9,21	9,71	10,34	10	11,46	13,18	100	105	
4	Tỷ lệ TE < 1 tuổi tiêm đủ 8 loại Vacxin	%	96,7	96,7	96,8	97	96,6	96,9	97,5	96,4	96,9	96,1	100	100	
5	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai đủ 3 lần	%	92	92,0	92,5	92,9	92,6	92,5	92,5	93,8	91,8	91	100	101	
6	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được tiêm phòng uốn ván	%	98,2	98,2	98,2	98,18	98,48	98,15	97,5	98,75	97,96	98,02	100	100	
7	Tỷ lệ phụ nữ có thai đẻ được khám thai	%	100	98,4	98,5	100	100	100	99	100	98,3	92,2	98	100	
8	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ	%	98,4	98,4	98,4	100	100	100	99	100	98	92	100	100	
	- Lao:	1/100000	28,28	28,28	25,74								100	91	
	- HIV/AIDS	%	0,56	0,29	0,4	0,45	0,49	0,28	0,55	0,15	0,49	0,05	52	121	
9	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95	90	91	96	96	91	78	88	87	99	95	101	
10	Tổng số người tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn thành phố	Người	43.586	41.293	42.300										
III	**Tổng số cán bộ y tế của thành phố**														
	Tổng số bác sỹ tuyến thành phố	Bác sỹ	22	23	30								105	130	
	- Số bác sỹ/10.000 dân	1/10000	4,8	5,07	6,5								106	128	
	- Dược sỹ đại học	Dược sỹ	5	5	5								100	100	
	- Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường có bác sỹ (bao gồm cả bác sỹ làm việc định kỳ)	%	100	100	100								100	100	
	- Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%	28,6	28,60	28,60								100	100	
	- Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi	%	100	100	100								100	100	
	- Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	

Biểu số 11

CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số: 2665 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng cộng	Trong đó;							Ước thực hiện 2021/Kế hoạch 2021	Kế hoạch năm 2022/ Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*12=3/2*	*13*
I	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC**														
1	**Số học sinh có mặt đầu năm học (tổng số)**	**Cháu**	**16.929**	**13.225**	**13.932**	**3.163**	**4.333**	**1.834**	**682**	**1.320**	**1.356**	**1.244**	**78**	**105**	
1.1	Hệ mầm non	Cháu	4.255	3.978	4.330	863	1.510	679	160	345	410	363	93	109	
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	810	950	875	138	372	147	25	75	80	38	117	92	
	- Số học sinh mẫu giáo	H/ sinh	3.445	3.028	3.455	725	1.138	532	135	270	330	325	88	114	
1.2	Hệ phổ thông	H/sinh	12.517	9.247	9.602	2.300	2.823	1.155	522	975	946	881	74	104	
	- Chia theo bậc học	"													
	+ Tiểu học	H/ sinh	5.580	5.676	5.749	1.355	1.801	745	217	625	510	496	102	101	
	+ Trung học cơ sở	H/ sinh	3.480	3.571	3.853	945	1.022	410	305	350	436	385	103	108	
2	**Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số**	**H/sinh**	**5.234**	**4.030**	**4.053**	**505**	**561**	**329**	**338**	**307**	**733**	**1.280**	**77**	**101**	
	Chia ra:														
	+ Mầm non	"	1.160	1.192	1.198	135	185	110	85	95	200	388	103	101	
	+ Tiểu học	"	1.623	1.626	1.638	210	235	133	145	140	285	490	100	101	
	+ Trung học cơ sở	"	1.147	1.212	1.217	160	141	86	108	72	248	402	106	100	
3	**Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi**														
	+ Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo được đến trường	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng cộng	Trong đó;							Ước thực hiện 2021/Kế hoạch 2021	Kế hoạch năm 2022/ Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*12=3/2*	*13*
	+ Tiểu học	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
4	**Phổ cập giáo dục**														
	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS	Xã, phường	7	7	7	1	1	1	1	1	1	1	100	100	
	- Trong đó:														
	Phổ cập GDTH tiểu học mức độ 3	Xã, phường	7	7	7	1	1	1	1	1	1	1	100	100	
5	**Tổng số giáo viên**	**Người**	**960**	**806**	**835**	**163**	**235**	**111**	**48**	**87**	**89**	**102**	**84**	**104**	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	90,2	91,6	93	94	91	94	92	90	85	90	102	
	- Cấp mầm non (Bao gồm cả số giáo viên ngoài công lập)	Người	329	353	358	56	128	55	14	36	33	36	107	101	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	94	95	100	95	98	93	100	88	83	94	101	
	- Cấp Tiểu học	Người	274	263	279	64	68	33	16	31	30	37	96	106	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	86	87	83	91	85	88	87	83	89	86	100	
	- Cấp THCS	Người	189	190	198	43	39	23	18	20	26	29	101	104	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	89	92	98	95	83	100	85	100	83	89	104	
6	**Tổng số trường học**	**Trường**	**35**	**30**	**30**	**5**	**6**	**4**	**3**	**4**	**3**	**5**	**86**	**100**	
	- Trường mầm non	Trường	13	13	13	2	3	2	1	2	1	2	100	100	
	- Trường tiểu học	"	9	9	9	2	2	1	1	1	1	1	100	100	
	- Trường phổ thông cơ sở (cấp 1; 2)	"	1	1	1							1	100	100	
	- Trường trung học cơ sở (cấp 2)	"	7	7	7	1	1	1	1	1	1	1	100	100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng cộng	Trong đó;							Ước thực hiện 2021/Kế hoạch 2021	Kế hoạch năm 2022/ Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*12=3/2*	*13*
7	**Số trường được duy trì và đạt chuẩn quốc gia (các trường MN, TH, THCS)**	**Trường**	**23**	**23**	**24**	**4**	**6**	**3**	**3**	**3**	**3**	**2**	**100**	**104**	
	- Số trường đạt chuẩn mức độ I	Trường	23	23	24	4	6	3	3	3	3	2	100	104	
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	76,7	76,7	80	100	100	50	100	100	100	50	100	104	
	+ Cấp mầm non	%	84,6	84,6	92,3	100	100	50	100	100	100	50	100	109	
	+ Cấp Tiểu học	%	88,9	88,9	88,9	50	100	100	100	100	100	100	100	100	
	+ Cấp THCS	%	50	50	50	100	100		100		100		100	100	
	- Số trường đạt chuẩn mức độ II	Trường	12	12	16	4	6	2	1	2	1		100	133	
	Trong đó: + Công nhận mới, công nhận lại và nâng mức độ trường chuẩn Quốc gia	Trường	1	1	4		3	1							
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	40	40	53,3								100	133	
8	**Tổng số phòng học**	**Phòng**	**606**	**483**	**483**	**101**	**104**	**51**	**36**	**50**	**74**	**67**	**80**	**100**	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
8.1	+ Cấp mầm non	Phòng	185	175	175	34	42	27	9	20	20	23	95	100	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
8.2	+ Cấp Tiểu học	Phòng	184	184	184	42	39	14	12	18	31	28	100	100	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
8.3	+ Cấp THCS	Phòng	124	124	124	25	23	10	15	12	23	16	100	100	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
9	**Tỷ lệ huy động**														

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng cộng	Trong đó;							Ước thực hiện 2021/Kế hoạch 2021	Kế hoạch năm 2022/ Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*12=3/2*	*13*
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ (0-2 tuổi)	%	36	37,4	36,5	39	58	36	34	36	35	32	103	98	
	Tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	Tỷ lệ đi học chung ở cấp tiểu học	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học vào lớp 6	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	Tỷ lệ đi học chung cấp Trung học cơ sở	%	71	99,5	99,1	99	100	99	99	99	99	99	140	100	
	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	Tỷ lệ huy động học sinh tốt nghiệp THCS vào THPT	%	68	-	0										

Biểu số 12

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - THÔNG TIN - THỂ THAO

(Kèm theo Quyết định số: 2665 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng cộng	Trong đó:							Ước TH 2021/ KH 2021	Kế hoạch năm 2022/ Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*12=3/2*	*13*
A	**VĂN HÓA - THÔNG TIN**														
I	**Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động**														
1	**Điện ảnh**														
	- Tổng số buổi hoạt động Nhà nước tài trợ	Buổi	124	130	130										
	+ Số buổi chiếu phục vụ chính trị	Buổi	130	130	130								100	100	
	- Số lượt người xem chiếu bóng trong năm	Lượt	11.000	11.000	11.000								100	100	
2	**Nghệ thuật biểu diễn**														
	- Số buổi biểu diễn	Buổi	20	20	20								100	100	
3	**Văn hoá thông tin cơ sở**														
	- Tổng số đội thông tin lưu động	Đội	1	1	1								100	100	
	- Số buổi hoạt động	Buổi	70	70	60								100	86	
	Trong đó: + TTLĐ tỉnh	Buổi	15	15	21								100	140	
	+ Thành phố	Buổi	55	55	50								100	91	
	- Số bản, tổ dân phố đăng ký danh hiệu VH	Tổ DP, bản	70	70	70	13	15	6	6	8	9	13	100	100	
	Trong đó: Số bản, tổ dân phố được công nhận trong năm	Tổ DP, bản	68	69	69	13	15	6	6	8	8	13	101	100	
	- Tỷ lệ bản, tổ dân phố được công nhận VH	%	97,1	98,6	98,6	100	100	100	100	100	88,9	100	101	100	
	- Số hộ đăng ký gia đình văn hoá	Hộ	12.102	12.102	12.410	2.016	3.857	2.122	737	1.413	1.309	956	100	103	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng cộng	Trong đó:							Ước TH 2021/ KH 2021	Kế hoạch năm 2022/ Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*12=3/2*	*13*
	Trong đó: Số hộ được công nhận	Hộ	12.038	12.038	12.100	2.015	3.822	2.081	633	1.400	1.249	900	100	101	
	- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận VH	%	96	96	96	97	97,5	97	85	98	95	93	100	100	
	- Số cơ quan, đơn vị, trường học đăng ký tiêu chuẩn văn hóa trong năm	CQ, ĐV, TrH	163	163	163								100	100	
	Trong đó: Số cơ quan, đơn vị, trường học được công nhận trong năm	CQ, ĐV, TrH	160	160	160								100	100	
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học được công nhận trong năm	%	98,1	98,1	98,1								100	100	
	- Tổng số tuyến phố đạt tuyến phố văn minh	Tuyến	75	75	85	9	43	21	3	9			100	113	
	Trong đó: Số tuyến phố được công nhận trong năm	Tuyến	15	15	10		3	6		1			100	67	
	- Tỷ lệ tuyến phố đạt tuyến phố văn minh	%	57,3	57,3	64,9								100	113	
	- Phường đạt chuẩn văn minh đô thị,	Phường	2	2	2	1	1						100	100	
	Trong đó công nhận mới	Phường													
	- Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	Xã	1	1	1						1		100	100	
	Trong đó công nhận mới	Xã													
4	**Thư viện**	**Nhà**													
	- Số sách mới	Bản	100	100	500								100	500	
	- Tổng số sách có trong thư viện	Bản	7.353	6.803	7.453								93	110	
	- Tổng số lượt người đọc trong năm	Lượt	9.000	9.000	9.000								100	100	
5	**Bảo tồn, bảo tàng**														
	- Số di tích đã được xếp hạng	Di tích	2	2	2								100	100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022								So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện cả năm	Tổng cộng	Trong đó:							Ước TH 2021/ KH 2021	Kế hoạch năm 2022/ Ước thực hiện năm 2021	
						Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=2/1*	*12=3/2*	*13*
6	**Số xã, phường có nhà văn hóa, thư viện**	**Xã, phường**		7	7	1	1	1	1	1	1	1		100	
II	**Cơ sở vật chất cho hoạt động VHTT**														
1	**Số nhà văn hoá trên địa bàn**	**Nhà**	**80**	**78**	**79**	**12**	**18**	**8**	**7**	**10**	**10**	**13**	**98**	**101**	
	Trong đó: - Thành phố quản lý	Nhà	1	1	1								100	100	
	- Xã, phường quản lý	Nhà	7	7	7	1	1	1	1	1	1	1	100	100	
	- Tổ dân phố, bản quản lý	Nhà	72	70	71	11	17	7	6	9	9	12	97	101	
B	**THỂ DỤC - THỂ THAO**														
1	**Số người tham gia tập luyện thường xuyên**	**Người**	**19.798**	**19.798**	**20.128**	**5.388**	**5.378**	**2.848**	**1.144**	**2.430**	**2.325**	**615**	**100**	**102**	
	- Tỷ lệ so với dân số	%	43,1	43,2	43,1								100	100	
2	**Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao**	**Gia đình**	**4.590**	**4.600**	**4.649**	**1249**	**930**	**700**	**470**	**565**	**520**	**215**	**100**	**101**	
3	**Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở**	**CLB**	**125**	**125**	**125**	**27**	**31**	**22**	**10**	**13**	**11**	**11**	**100**	**100**	
4	**Cơ sở thi đấu TDTT đúng tiêu chuẩn**														
	- Sân vận động	sân	1	1	1								100	100	
	- Nhà luyện tập thể thao	nhà	60	60	60	9	30	11	6	2	1	1	100	100	

Biểu số 13

CHỈ TIÊU VỀ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG - PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 2665 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Kế hoạch giao năm 2022	So sánh %		Ghi chú
			Kế hoạch giao	Ước thực hiện năm		Ước TH 2021/ Kế hoạch giao năm 2021	Kế hoạch năm 2022/ Ước thực hiện năm 2021	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4=2/1%*	*5=3/2*	*6*
I	**Bưu chính**							
1	- Mạng bưu cục							
	+ Bưu cục cấp 1	Bưu cục	1	1	1	100	100	
	+ Bưu cục cấp 3	Bưu cục	1	1	1	100	100	
2	- Điểm bưu điện văn hóa xã	Điểm	3	3	3	100	100	
II	**Viễn thông**							
1	Tổng số trạm BTS	Trạm	268	268	268	100	100	
2	Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	91.661	91.991	92.500	100	101	
3	Số thuê bao điện thoại/1000 dân	Thuê bao	1.721	1.721	1.750	100	102	
4	Tỷ lệ xã có điện thoại đến trung tâm xã	%	100	100	100	100	100	
5	Tổng số thuê bao internet	Thuê bao	14.730	14.730	14.890	100	101	
6	Số xã, phường có mạng internet	Xã, phường	7	7	7	100	100	
III	**Chỉ tiêu hoạt động**							
1	Tổng số giờ phát thanh	Giờ/năm	2.400	2.400	2.400	100	100	
	- Số giờ phát thanh từ đài Thành phố sản xuất	"	105	105	200	100	190	
	- Số giờ phát thanh bằng tiếng dân tộc	"						
2	Tổng số giờ phát sóng FM	Giờ/năm	2.400	2.400	2.000	100	83	
3	Số hộ xem được Đài TH Việt Nam	hộ						
4	Tỷ lệ số hộ xem được Đài TH Việt Nam	%	100	100	100	100	100	
5	Tỷ lệ số hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	%	100	100	100	100	100	
IV	**Cơ sở vật chất cho hoạt động PT-TH**							
1	Số trạm phát sóng FM	Trạm						
	- FM huyện, xã	"	7	7	7	100	100	
2	Số trạm truyền thanh thành phố	Trạm	1	1	1	100	100	